

Số: **05/2022/QĐST-HNGĐ**

Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 157/2021/TLST-HNGĐ ngày 27/4/2021 về việc “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Công T, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 26, đường H, Tổ 3, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 26, đường H, Tổ 3, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Nguyên C, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 26, đường H, Tổ 3, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B.

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04 tháng 01 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04 tháng 01 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Công T với bà Nguyễn Thị N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công T với bà Nguyễn Thị N thuận tình ly hôn (Giấy đăng ký kết hôn số 80 quyển 01 ngày 28/12/1988 của UBND phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương không còn giá trị pháp lý)

2.2. Về con chung: Con chung Lê Nguyên C, sinh năm 1990 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất diện tích 617,8m² tọa lạc tại khu phố 1, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một thuộc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 28-4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 602627, sổ vào sổ cấp GCN CH02494 do UBND thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 12/10/2012 cho bà Nguyễn

Thị N. Đo đạc thực tế diện tích 591,8m² theo kết quả đo đạc thực tế ngày 07/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủ Dầu Một, cùng tài sản trên đất. Ông Lê Công T và bà Nguyễn Thị N thỏa thuận như sau:

2.4. Ông Lê Công T được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 227,8m² (khu B) theo kết quả ngày 07/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủ Dầu Một trong đó có 50m² đất thổ cư cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 05 căn phòng trọ diện tích 75,6m² và 01 Kiot diện tích 39.5m². (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.5. Bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 364m² (khu A) theo kết quả ngày 07/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủ Dầu Một trong đó có 100m² đất thổ cư cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 Căn nhà cấp 3 diện tích 94,1m² (tầng 01 diện tích 94,1m² tầng 2 diện tích 63,4m²) và 01 căn kiot diện tích 33m². (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.6. Đối với tài sản là vật dụng gia đình và các công trình phụ, cây kiểng các đương sự ông Lê Công T và bà Nguyễn Thị N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.7. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai theo quyết định của Tòa án khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng.

3.1. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Công T và bà Nguyễn Thị N được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Công T đồng ý nộp toàn bộ số tiền 3.247.273đồng chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá. Nguyên đơn ông Lê Công T đã thực hiện xong.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường An Thạnh, thành phố Thuận An, Bình Dương
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thanh Phong